

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ I / 2013

Từ ngày 01/01/2013 đến 31/3/2013

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.32	212,984,871,420	190,126,499,776	212,984,871,420	190,126,499,776
2	Các khoản giảm trừ	03	VI.33	436,785,616	4,711,294	436,785,616	4,711,294
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.34	212,548,085,804	190,121,788,482	212,548,085,804	190,121,788,482
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.35	178,021,999,846	158,104,292,687	178,021,999,846	158,104,292,687
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34,526,085,958	32,017,495,795	34,526,085,958	32,017,495,795
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.36	2,421,575,343	3,640,526,313	2,421,575,343	3,640,526,313
7	Chi phí tài chính	22	VI.37	2,096,770,012	1,937,925,368	2,096,770,012	1,937,925,368
	Trong đó: lãi vay phải trả	23		1,663,235,169	1,575,054,861	1,663,235,169	1,575,054,861
8	Chi phí bán hàng	24		2,793,741,888	3,288,748,999	2,793,741,888	3,288,748,999
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18,941,448,090	18,453,323,925	18,941,448,090	18,453,323,925
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13,115,701,311	11,978,023,816	13,115,701,311	11,978,023,816
11	Thu nhập khác	31		365,326,688	461,938,277	365,326,688	461,938,277
12	Chi phí khác	32		-	-	-	-
13	Lợi nhuận khác	40		365,326,688	461,938,277	365,326,688	461,938,277
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13,481,027,999	12,439,962,093	13,481,027,999	12,439,962,093
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.38	2,426,400,599	2,629,930,498	2,426,400,599	2,629,930,498
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		(16,326,240)	-	(16,326,240)	-
17	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52)	60		11,070,953,640	9,810,031,595	11,070,953,640	9,810,031,595
17.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(1,008,736,543)	-	(1,008,736,543)	-
17.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (60-61)	62		12,079,690,183	-	12,079,690,183	-

Người lập biểu

Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2013

Nguyễn Ân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ I / 2013

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5	6
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		339,006,660,784	372,448,904,868
I	Tiền	110		30,672,923,993	42,563,738,437
1	Tiền	111	V.1	30,672,923,993	42,563,738,437
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		129,080,518,130	146,017,225,173
1	Phải thu khách hàng	131	V.2	102,663,680,273	114,745,386,099
2	Trả trước cho người bán	132	V.3	19,203,514,133	28,754,446,563
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.4	7,213,323,724	2,517,392,511
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	172,215,075,205	168,848,976,513
1	Hàng tồn kho	141		172,215,075,205	168,848,976,513
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		7,038,143,456	15,018,964,745
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		67,396,372	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,369,951,736	11,640,751,078
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	600,795,348	3,378,213,667
B	Tài sản dài hạn	200		126,834,941,515	147,490,542,834
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		105,948,009,889	115,777,083,808
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	92,802,376,559	100,513,979,200
	- Nguyên giá	222		191,457,148,131	202,916,997,976
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98,654,771,572)	(102,403,018,776)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		19,672,778	139,513,945
	- Nguyên giá	228		43,132,783	167,331,983
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23,460,005)	(27,818,038)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	13,125,960,552	15,123,590,663
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17,814,505,000	17,814,505,000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.9	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	17,289,920,000	17,289,920,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.12	(3,816,415,000)	(3,816,415,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		3,046,698,265	13,873,225,665

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5	6
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2,790,896,318	13,601,097,478
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	16,326,240
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.14	255,801,947	255,801,947
				-	-
	Tổng cộng tài sản	270		465,841,602,299	519,939,447,702
	Nguồn vốn			-	-
A	Nợ phải trả	300		288,778,850,634	325,855,866,955
I	Nợ ngắn hạn	310		288,778,850,634	325,855,866,955
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	138,135,013,536	181,567,193,284
2	Phải trả người bán	312	V.16	64,090,220,336	57,158,845,761
3	Người mua trả tiền trước	313	V.17	2,959,922,077	101,044,417
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	3,950,730,255	5,171,424,439
5	Phải trả người lao động	315	V.19	72,520,774,567	64,115,415,163
6	Chi phí phải trả	316	V.20	2,635,990,809	2,649,108,071
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	312,924,704	642,087,345
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	4,173,274,350	14,450,748,475
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
				-	-
II	Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.23	-	-
				-	-
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		177,062,751,665	185,092,317,290
I	Vốn chủ sở hữu	410		177,062,751,665	185,092,317,290
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	88,685,710,000	106,324,310,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	5,755,652,370	9,266,322,370
3	Cổ phiếu quỹ	414	V.24	(863,138,686)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.24	32,133,882,771	41,548,594,858
7	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.24	7,893,690,896	8,868,571,000
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	43,456,954,314	19,947,657,748
				-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432		-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
				-	-
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	8,991,263,457
				-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		465,841,602,299	519,939,447,702

Người lập biểu

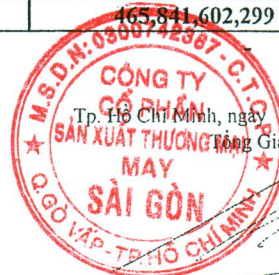
Phạm Thị Hà Phương

Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Minh Hằng



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2013

Nguyễn Ân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ I NĂM 2013

ĐVT: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế	01		13,481,027,999	12,439,962,093
2- Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7	3,752,605,237	3,153,045,763
- Các khoản dự phòng	03	V.12		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.4	(19,530,000)	(19,530,000)
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	1,663,235,169	1,575,054,861
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18,877,338,405	17,148,532,717
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19,306,318,526)	(8,047,066,127)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,366,098,692	(39,856,866,714)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3,636,257,550)	(18,511,115,953)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10,742,804,788)	(159,827,114)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.3, V.20	(1,663,235,169)	(1,509,891,915)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.18	(2,193,826,325)	(1,155,661,788)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6,105,237,433)	(6,259,861,025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21,404,242,694)	(58,351,757,919)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	V.7, V.8, VI.7	(22,479,239,610)	(4,956,395,942)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.7		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.9		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	19,530,000	19,530,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22,459,709,610)	(4,936,865,942)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		21,139,270,000	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15	129,597,544,264	147,804,622,581
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(86,165,364,516)	(86,160,086,521)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,816,683,000)	(8,819,311,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55,754,766,748	52,825,225,060
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11,890,814,444	(10,463,398,801)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	30,672,923,993	17,021,747,606
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	42,563,738,437	6,558,348,805

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hà Phương



Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.
3. Tổng số CNV : 3,549
4. Tổng số các công ty con :
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 2
5. Danh sách các công ty con được hợp nhất:
 - * Công ty TNHH May Tân Mỹ
 - Địa chỉ: Cụm CN-TTCN Hắc Dịch, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, BR-VT
 - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%
 - Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
 - * Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh
 - Địa chỉ: 332 Lũy Bán Bích, P.Hòa Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM
 - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
 - Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

* Tính đến ngày 16/4/2013, tổng số vốn điều lệ đã được các bên tham gia góp vốn tại Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh là 33.604.000.000 đồng, trong đó:

- Công ty CP SX-TM May Sài Gòn:	17,138,040,000	đồng
- Công ty TNHH MTV Blue Exchange:	16,465,960,000	đồng
6. Công ty liên kết: Công ty CP Phú Mỹ

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo QĐ số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và được bổ sung sửa đổi phù hợp theo các thông tư hướng dẫn hiện hành
Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.
2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát
Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:
- Đối với các khoản mục của Bảng cân Đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:
+ Các khoản đầu tư của công ty mẹ và các công ty con
+ Lợi ích của cổ đông thiểu số
+ Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn
+ Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh

+ Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn
 - + Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương trên báo cáo này.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

5. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: giá bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

6. Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng.

11. Thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế quý I/2013 tăng 2.269.658.588 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 23.14% so với quý I/2012 là do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 22.426.297.322 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 11.80%, dẫn đến lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty tăng 2.515.473.109 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 24.48%

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt:	871,196,131	363,537,760
- Tiền gửi ngân hàng:	41,692,542,306	6,194,811,045
Cộng:	42,563,738,437	6,558,348,805
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3. Phải thu khách hàng	Năm nay	Năm trước
Khách hàng trong nước	46,032,398,216	73,735,698,589
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	31,024,341,701	49,917,693,720
Công ty TNHH B&O	11,683,040,418	17,619,028,823
BV DH Y Dược TP.HCM	1,890,000,000	2,190,300,000

Công ty CP May Sài Gòn 3	449,106,257	
Kim Thành	316,169,040	
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	551,133,000	1,130,057,500
Công ty TNHH Khang Minh	-	2,055,089,532
Công ty CP May Sài Gòn 2	7,056,340	
Công ty Chung Lương	15,167,400	
Công ty Tân Hùng Ngọc	16,227,492	
Các khách hàng khác	80,156,568	823,529,014
Khách hàng nước ngoài	68,738,716,244	25,059,851,280
Promiles S.N.C	42,380,418,796	10,357,017,412
New Wave Group SA	3,471,965,133	8,733,222,078
Columbia Sportswear Company	18,167,898,766	3,671,247,951
Asmara International Company	47,057,403	
Teijin Frontier Co.,	2,042,419,702	
Three Luster Co.,	-	2,008,688,607
One Source	2,606,862,684	
Các khách hàng khác	22,093,760	289,675,232
Cộng:	-	98,795,549,869

4. Trả trước cho người bán

Nhà cung cấp trong nước

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Phú Mỹ	1,200,000,000	9,446,981,534
Công ty TNHH TM&SX Dệt may Minh Đông	989,257,910	2,434,693,140
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư Trí Tín	123,500,000	123,500,000
Công ty TNHH GCKK Chế tạo máy Kiều Minh	110,000,000	110,000,000
Công ty TNHH Kỹ thuật Huy Pha	638,000,000	
Công ty TNHH TM SX Khánh Tâm	1,146,158,164	
Công ty XD An Nhơn	1,042,528,000	
Công ty TP TV ĐT&Thiết kế XD 213 Hồng Bàng	583,000,000	
Metro	1,416,620	
Thế kỷ xanh	17,400,000	
Thành Trung	70,000,000	
CN Cty CP Bảy Sao Vàng	19,342,217,000	
Cty TNHH MTV Phước Lợi	50,000,000	
Cty TNHH MTV SX TM DV MT Vạn Long Phát	64,713,660	
Các khách hàng khác	418,118,108	2,360,728,523

Nhà cung cấp nước ngoài

Jiangyin	637,246,491	
HTT	-	379,679,730
Kolon	-	835,531,840
Hang Sang (Siu Po) Press Co., LTD	243,064,878	
Guangzhou	115,727,004	
Kaicherng	1,139,677,726	
Pepwing	173,742,334	
Shanghai Derun	27,397,246	
Shanghai East	389,887,923	
Truly	120,247,951	
Wujiae	51,367,705	
Tolin	22,457,824	
Các khách hàng khác	37,320,019	138,850,733
Cộng:	-	15,829,965,500

5. Các khoản phải thu khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	2,424,229,421	419,922,307
Cho Công ty CP Phú Mỹ mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	-	1,562,831,120
BHXX, BHYT, KPCĐ	-	
Chi phí thuê đất tại Cụm CN Hắc Dịch	-	3,670,052,514
Phải thu khác	93,163,090	159,945,652
Cộng:	-	5,812,751,593

6. Hàng tồn kho

	Năm nay	Năm trước
- Nguyên liệu, vật liệu	92,807,208,198	113,802,338,038

- Công cụ, dụng cụ	1,565,337,982	1,840,930,501
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,174,889,923	1,312,093,631
- Thành phẩm	73,225,560,410	78,940,168,224
- Hàng hóa	75,980,000	-
Cộng:	168,848,976,513	195,895,530,394

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

8. Tài sản ngắn hạn khác

9. Phải thu dài hạn nội bộ

10. Phải thu dài hạn khác

11. Tài sản ngắn hạn khác

- Tạm ứng
- Tài sản thiếu chờ xử lý
- Ký quỹ mở L/C mua máy
- Cộng:

Năm nay	Năm trước
518,665,307	493,195,284
-	39,620,507
2,859,548,360	
3,378,213,667	532,815,791

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	89,177,820,345	86,578,852,512	7,929,830,844	7,770,644,430	191,457,148,131
- Mua trong năm	187,883,579	9,874,827,320	-	1,397,138,946	11,459,849,845
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	89,365,703,924	96,520,091,655	7,929,830,844	9,167,783,376	202,916,997,976
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	36,022,657,072	53,624,641,466	4,629,725,277	4,377,747,757	98,654,771,572
- Khấu hao trong năm	560,599,707	2,713,022,707	199,950,855	274,673,935	3,748,247,204
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	36,583,256,779	56,338,771,037	4,829,676,132	4,652,421,692	102,403,018,776
Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	53,155,163,273	32,954,211,046	3,300,105,567	3,392,896,673	92,802,376,559
- Số cuối năm	52,782,447,145	40,181,320,618	3,100,154,712	4,515,361,684	100,513,979,200
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

13. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính không có

14. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa Hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	-	-	-	43,132,783	43,132,783
- Mua trong năm	-	-	-	124,199,200	124,199,200
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	-	-	167,331,983	167,331,983
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	-	-	-	23,460,005	23,460,005
- Khấu hao trong năm	-	-	-	4,358,033	4,358,033
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-

- Số dư cuối năm		-	-	-	27,818,038	27,818,038
Giá trị còn lại						-
- Số đầu năm		-	-	-	19,672,778	19,672,778
- Số cuối năm		-	-	-	139,513,945	139,513,945

	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
a/- 213 Hồng Bàng: Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch	10,020,000,000	10,020,000,000
- Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch (HĐ số 02/HĐTV/07/IC,HĐơn 72195-23/04/0'	10,020,000,000	10,020,000,000
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	-	-
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :	5,103,590,663	1,843,383,000
-Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,830,600,000	1,830,600,000
-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HĐ 71511,30677	12,783,000	12,783,000
-Mua vật tư xây kho nguyên phụ liệu	-	-
-Mua vật tư sửa chữa VP	2,482,241,667	-
-Mua vật tư điện thi công xưởng tại Quảng Nam	777,965,996	-
Cộng:	15,123,590,663	11,863,383,000

16. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Năm nay		Năm trước	
17. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Đầu tư dài hạn khác	-	17,289,920,000	-	17,289,920,000
Cổ phần tại Cty CP đa giày Sagoda	98,155	1,919,150,000	98,155	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	196,855	3,998,050,000
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	16,275	1,245,320,000	16,275	1,245,320,000
Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000	843,950	10,127,400,000
b/ Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	-	4,341,000,000	-	4,341,000,000
- Đầu tư vào Công ty con TNHH May Tân Mỹ	-	-	-	-
- Đầu tư vào Công ty con TNHH May Sài Gòn Xanh	-	-	-	-
- Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	-	4,341,000,000	-	4,341,000,000
c/ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	(3,816,415,000)	-	(2,931,100,000)
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	-	(802,640,000)	-	(900,000,000)
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	-	(3,013,775,000)	-	(2,031,100,000)
Cộng:		17,814,505,000		18,699,820,000

	Năm nay	Năm trước
18. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	2,380,239,388	2,162,040,054
Quyền sử dụng đất tại Cty TNHH May Tân Mỹ	9,991,451,593	-
Chi phí sửa chữa	1,229,406,497	445,139,242
Cộng:	13,601,097,478	2,607,179,296

	Năm nay	Năm trước
19. Tài sản dài hạn khác		
+ Thuê nhà Lê Minh Xuân HĐ số 03/HĐ-TNX/LMX ngày 06/01/2003(15.727,63 \$)	249,801,947	249,801,947
+ Ký quỹ điện thoại	1,000,000	1,000,000
+ Ký quỹ dịch vụ taxi	5,000,000	-
Cộng:	255,801,947	250,801,947

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
20. Các khoản vay và nợ ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn:	8,713,425.35	181,567,193,284	7,378,210.94	154,085,289,884
- Vay ngắn hạn USD	8,713,425.35	181,567,193,284	7,378,210.94	154,085,289,884
+ NH ANZ	474,795.77	9,883,729,225	452,237.95	9,411,922,243
+ NH FRIST BANK	143,782.48	2,996,357,462	-	-

+ NH HSBC CN TPHCM	4,031,759.68	84,126,469,183	3,067,704.16	63,865,964,673
+ NHNTHCM	4,063,087.42	84,560,637,414	3,858,268.83	80,807,402,968
- Vay ngắn hạn VNĐ	-	-	-	-
+ NH HSBC CN TPHCM				
+ NHNTHCM				

21. Phải trả người bán	Năm nay	Năm trước
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	<i>31,949,039,578</i>	<i>23,776,188,066</i>
Avery VN	777,991,625	717,057,791
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	239,906,000	
Capital	218,730,325	252,979,100
Cosmos Knitting International	390,725,054	945,558,306
Chu Lai	260,339,277	
Công ty TNHH CN Chung Lương VN	2,010,330,740	2,289,266,332
Đại Á Âu	219,149,755	
Daluen	526,661,112	
Công ty TNHH in Đình Cao	196,019,340	
Đức Tín	293,130,833	
Đức Thắng	184,516,905	
Everpia	890,242,087	
Công ty Formosa VN	736,531,371	303,021,636
Ga Cuối	178,887,260	
Kim Gia Huy	229,061,800	
Hải Dương	117,167,935	
Hà Long	158,840,000	
Hoàn Hương	232,724,946	
In Thảo Ly	346,897,888	159,842,856
Jiamei	493,187,289	487,874,035
Jomo	189,865,853	
Thuận Lợi Phát	201,863,837	
Minh Hoàng	715,837,513	
Ngọc Bảo	102,703,062	
Ojitex	131,603,197	
Công ty VN Paiho	1,433,470,980	1,709,652,289
Premier VN	249,453,824	27,456,000
Promax	2,615,043,220	
Công ty TNHH Hai Xí	-	372,064,000
Công ty liên doanh Coast Phong Phú	1,906,980,218	2,843,530,098
Công ty CP Phú Mỹ	4,778,431,680	
T&T	185,953,997	
Tăng Quảng Thắng	214,573,832	
Việt Phú	196,619,532	28,421,527
Cơ sở Vĩnh Phát	973,024,614	5,487,900
Công ty TNHH YKK VN	5,067,796,942	5,612,822,632
Công ty Toung Loung	164,370,306	151,849,237
Công ty TNHH Ngô Gia	55,117,480	
Phạm Minh	46,147,200	
Cty CP Bảy Sao Vàng	215,143,000	
Cty TNHH B&O	134,249,267	
Cty TNHH TM DV Hà Long	201,932,500	
Cty TNHH TM DV KT Huỳnh Lai	359,789,810	
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	487,216,607	
Các nhà cung cấp khác	2,620,809,565	7,869,304,327
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	<i>25,209,806,183</i>	<i>39,909,680,545</i>

Bemis	104,000,244	563,171,042
Black Peony	138,628,252	
East Tung Co., Ltd	-	403,512,630
Formosa	1,615,555,062	
Huge Rock Textile Co.,Ltd	801,645,352	427,984,495
Jbo Shorting Goods Co.,Ltd	4,665,983,137	1,785,434,630
Future Star	4,117,548,346	208,379,895
Kaicherng		1,461,568,574
Maroc	1,609,515,150	
Teijin Frontier Co.,	6,782,384,470	3,916,576,671
Pacess	413,447,672	
Paxar	126,280,164	
Promiles	1,707,196,804	
Shanghai Sportin	1,994,397,766	13,069,540
SML	140,007,482	
Unitex	813,150,122	100,955,622
Three Luser Co.,	-	8,435,441,817
Nilom	752,307	37,576,836
Pepwing	72,474,977	
Suntex		6,783,559,346
Siddiqsons		15,177,978,600
Các nhà cung cấp khác	106,838,876	594,470,847
Cộng:	57,158,845,761	63,685,868,611
22. Người mua trả tiền trước	Năm nay	Năm trước
Teijin Frontier Co.,	-	738,996,093
One Source	-	1,319,970,726
Kangho	-	
Phan Quốc Khánh	92,000,000	
Các khách hàng khác	9,044,417	226,945,532
Cộng:	101,044,417	2,285,912,351
23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Năm nay	Năm trước
- Thuế GTGT	1,376,101,038	152,064,934
- Thuế nhập khẩu, thuế tài nguyên, tiền thuê đất, thuế khác	58,005,938	554,667,392
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,426,400,599	5,603,342,580
- Thuế thu nhập cá nhân	1,196,181,974	120,090,302
- Thuế nhà thầu	114,734,890	-
Cộng:	5,171,424,439	6,430,165,208
24. Chi phí phải trả	Năm nay	Năm trước
- Chi phí phải trả khác	797,591,980	904,397,834
+ Trích trước lương phép năm 2013	781,591,980	711,435,783
+ Trích trước chi phí kiểm toán năm 2013	-	
+ Trích trước chi phí khác	16,000,000	
+ Trích trước tiền lãi vay năm 2013	-	192,962,051
- Chi phí phải trả hàng FOB	401,700,501	372,917,802
+ Chi phí NPL	-	
+ Trích CP đập	-	43,595,628
+ Trích CP thuê	15,032,108	178,084,816
+ Trích CP in	197,971,393	52,118,850
+ Trích CP giặt	188,697,000	78,968,667
+ Trích CP khác	-	20,149,841
- Chi phí phải trả hàng nội địa	1,449,815,590	1,660,183,747

+ Chi phí NPL	1,449,815,590	1,484,739,850
+ Trích CP thuê	-	175,443,897
Cộng:	2,649,108,071	2,937,499,383
25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Năm nay	Năm trước
- BHXH, BHYT	247,012,959	506,758,349
- Kinh phí công đoàn	392,825,980	533,805,700
- Bảo hiểm thất nghiệp	2,248,406	27,886
- Phải trả khác	-	-
- Cổ tức còn lại năm 2011	-	4,409,655,500
Cộng:	642,087,345	5,450,247,435
26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4,152,574,350	440,178,147
Tăng trong năm	13,728,617,075	8,707,347,800
Chi quỹ trong năm	3,430,442,950	1,054,796,922
Số dư cuối năm	14,450,748,475	8,092,729,025
27. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	1,763,343,498
Tăng trong năm	-	-
Chi quỹ trong năm	-	151,543,624
Số dư cuối năm	-	1,611,799,874
28. Các khoản vay dài hạn	Năm nay	Năm trước
- Vay NH TM CP Ngoại thương VN	-	-
- Vay NH ĐT & PT VN	-	-
+ Vay trung hạn	-	-
+ Vay dài hạn	-	-
Cộng:	-	-
29. Phải trả dài hạn nội bộ		
30. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

31. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)		5,132,522,606	26,097,866,377	5,830,294,458	31,628,334,235
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái đầu năm					(5,132,522,606)			-
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành		(10,000,000)						-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm						231,117,861		(231,117,861)
Lợi nhuận trong năm								51,770,692,602
Chia cổ tức								(22,045,900,000)
Trích lập các quỹ trong năm						5,804,898,533	2,063,396,438	(16,575,642,771)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị								(984,102,032)
Giảm khác								(105,309,859)
Số dư cuối năm trước	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)	-	-	32,133,882,771	7,893,690,896	43,456,954,314
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)	-	-	32,133,882,771	7,893,690,896	43,456,954,314
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	17,638,600,000	3,527,170,000						
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành		(16,500,000)						
Lợi nhuận trong năm								12,079,690,183
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm						262,300,704		(262,300,704)
Chia cổ tức								(8,816,683,000)
Trích lập các quỹ trong năm						9,152,411,383	974,880,104	(23,855,908,562)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị								(2,654,094,483)
Lợi ích của cổ đông thiểu số								
Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	106,324,310,000	9,266,322,370	(863,138,686)	-	-	41,548,594,858	8,868,571,000	19,947,657,748

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	10,666,270,000	10,666,270,000		8,888,560,000	8,888,560,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	95,658,040,000	95,658,040,000		79,797,150,000	79,797,150,000	
Thặng dư vốn cổ phần	9,266,322,370	9,266,322,370		5,765,652,370	5,765,652,370	
Cổ phiếu quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)		(863,138,686)	(863,138,686)	
Cộng	114,727,493,684	114,727,493,684	-	93,588,223,684	93,588,223,684	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

88,685,710,000

88,685,710,000

+ Vốn góp tăng trong năm

17,638,600,000

-

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

106,324,310,000

88,685,710,000

- Chi cổ tức đợt 2 năm 2012 (10% mệnh giá)

8,816,683,000

8,865,021,000

Cộng cổ tức đã chi:

8,816,683,000

8,865,021,000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

25%

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

25%

- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận

e. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

10,632,431

8,868,571

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ

10,632,431

8,868,571

+ Cổ phiếu thường

10,632,431

8,868,571

+ Cổ phiếu ưu đãi

-

-

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

49,260

49,260

+ Cổ phiếu thường

49,260

49,260

+ Cổ phiếu ưu đãi

-

-

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

10,583,171

8,819,311

+ Cổ phiếu thường

10,583,171

8,819,311

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu

10,000 VNĐ

f. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển

Năm nay

Năm trước

- 41,548,594,858

31,902,764,910

- Quỹ dự phòng tài chính

- 8,868,571,000

7,893,690,896

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

32. Nguồn kinh phí

Năm nay

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

-

-

- Chi sự nghiệp

-

-

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

-

-

33. Tài sản thuê ngoài

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH

		Năm nay		Năm trước	
		USD	VNĐ	USD	VNĐ
34. Tổng doanh thu	-	8,518,421.70	212,984,871,420	6,881,888.64	190,126,499,776
+ Doanh thu bán hàng		8,518,421.70	212,071,423,160	6,881,888.64	187,876,486,222
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB		8,349,790.62	173,909,439,025	6,696,670.89	139,478,261,300
Doanh thu xuất khẩu CMP		168,631.08	3,512,248,135	185,217.75	3,857,715,297
Doanh thu nội địa		-	34,649,736,000	-	44,540,509,625
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	913,448,260	-	2,250,013,554
		Năm nay		Năm trước	
		USD	VNĐ	USD	VNĐ
35. Các khoản giảm trừ	-	-	436,785,616	226.20	4,711,294
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu FOB)		-	-	226.20	4,711,294
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)		-	39,989,760	-	-
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)		-	396,051,856	-	-
+ Giảm giá (Doanh thu dịch vụ)		-	-	-	-
+ Hàng bán bị trả lại		-	744,000	-	-
		Năm nay		Năm trước	
		USD	VNĐ	USD	VNĐ
36. Doanh thu thuần	-	8,516,501.70	212,548,085,804	6,881,662.44	190,121,788,482
+ Doanh thu bán hàng		8,516,501.70	211,634,637,544	6,881,662.44	187,871,774,928
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB		8,349,790.62	173,909,439,025	6,696,444.69	139,473,550,006
Doanh thu xuất khẩu CMP		166,711.08	3,472,258,375	185,217.75	3,857,715,297
Doanh thu nội địa		-	34,252,940,144	-	44,540,509,625
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	913,448,260	-	2,250,013,554
		Năm nay		Năm trước	
37. Giá vốn hàng bán	-		178,021,999,846		158,104,292,687
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp			177,228,357,955		140,613,006,056
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp			793,641,891		17,491,286,631
		Năm nay		Năm trước	
38. Doanh thu hoạt động tài chính	-		2,421,575,343		3,640,526,313
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			57,030,240		26,931,165
- Doanh thu hợp tác với ĐH Y Dược			1,890,000,000		2,190,300,000
- Cổ tức được chia từ NHNT HCM			19,530,000		19,530,000
- Cổ tức được chia từ Cty CP Da giày Sagoda			-		-
- Cổ tức được chia từ NH TM CP Việt Á			-		-
- Cổ tức được chia từ Cty CP ĐTPT Gia Định			-		-
- Chiết khấu do thanh toán trước hạn			419,400		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá			454,595,703		1,403,765,148
		Năm nay		Năm trước	
39. Chi phí hoạt động tài chính	-		2,096,770,012		1,937,925,368
- Lãi tiền vay			1,663,235,169		1,575,054,861
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			433,534,843		279,185,969
- Chi phí thanh toán					83,684,538
		Năm nay		Năm trước	
40. Thu nhập khác	-		365,326,688		461,938,277
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ			-		-
- Thu nhập từ các khoản không phải thanh toán do hàng không đạt chất lượng			365,326,688		461,938,277
- Thu nhập do kết chuyển từ quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			-		-
- Thu nhập khác			-		-

41. Chi phí khác	-	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	-
- Chi phí khác	-	-
42. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm nay	Năm trước
42.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,546,332,958	12,321,164,600
- Chi phí không hợp lệ	236,406,348	163,312,984
- Trừ phần cổ tức được nhận từ NH TM CP Việt Á	-	-
- Trừ phần cổ tức được nhận từ NH TM CP Ngoại thương VN	19,530,000	19,530,000
- Trừ phần cổ tức được nhận từ Cty CP Da giày Sagoda	-	-
- Trừ phần cổ tức được nhận từ Cty CP ĐT PT Gia Định	-	-
- Điều chỉnh giảm chi phí tính thuế các khoản trích trước	-	-
- Lỗ tỷ giá phát sinh do đánh giá lại công nợ phải thu	-	-
- Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	652,189,690	-
- Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ	-	-
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	13,111,019,616	12,464,947,584
- Lợi nhuận chịu thuế 25%	1,861,622,571	2,738,819,610
+ Lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ	8,883,512	38,362,340
+ Lợi nhuận từ liên kết ĐH Y Dược	1,808,228,025	2,070,833,080
+ Lợi nhuận từ cho thuê MMTB, nhà xưởng tại Tân Mỹ	44,511,034	44,505,879
+ Lợi nhuận từ bán NPL	-	-
+ Lợi nhuận từ gia công wash	-	585,118,311
+ Lỗ các năm trước được chuyển ở cty con	-	-
+ Thu nhập từ bồi thường do hỏa hoạn	-	-
- Lợi nhuận chịu thuế 20%	11,249,397,045	9,726,127,974
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	-	-
+ Lợi nhuận từ thanh lý TSCĐ	-	-
+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
+ Thu nhập do hàng không đạt chất lượng nên không thanh toán	-	-
+ Lợi nhuận từ bán NPL	-	-
+ Chiết khấu do thanh toán trước hạn	-	-
+ K/c quỹ trợ cấp mất việc làm	-	-
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	11,249,397,045	9,726,127,974
c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 25% (C1+C2)	2,426,400,599	2,629,930,498
C1. Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động SXKD	1,960,994,956	1,945,225,595
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 20% (Cty mẹ)		
*20%	1,698,694,252	1,945,225,595
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 20% (Cty May Tân Mỹ)		
*15%	524,601,408	(a)
- Thuế TNDN của Cty TNHH May Tân Mỹ được giảm 50% theo Giấy chứng nhận đầu tư (b)		
262,300,704		
- Thuế TNDN phải nộp của Cty TNHH May Tân Mỹ (a) - (b)	262,300,704	
C2. Thuế TNDN chịu thuế 25%	465,405,643	684,704,903
42.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế	-	-
- Bổ sung thuế thu nhập năm 2010-2011 theo BB kiểm tra thuế		
- Giảm thuế thu nhập năm 2010-2011 theo BB kiểm tra thuế		
42.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	2,629,930,498
43. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
44. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Nguyên liệu	90,399,116,908	73,800,260,049
- Phụ liệu, nhiên liệu	32,736,329,318	27,299,211,338
- Phụ tùng thay thế	1,118,664,523	367,365,485
- Công cụ	263,872,812	426,829,728

- Hàng hóa	564,968,976	-
- Bao bì	1,350,854,784	688,492,659
- Chi phí nhân công	45,064,333,155	38,028,909,585
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,005,295,441	1,654,851,717
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,043,516,844	12,797,935,781
- Chi phí bằng tiền khác	475,047,085	485,197,146
Cộng:	- 178,021,999,846	155,549,053,488

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan
Công ty TNHH May Tân Mỹ
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh
Công ty CP Phú Mỹ
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam
Công ty TNHH MTV Blue Exchange
Công ty TNHH B&O

Mối quan hệ
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Các bên liên quan khác
Các bên liên quan khác
Các bên liên quan khác

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Chi phí gia công may phải trả		
Cung cấp NPL		
Cung cấp dịch vụ		
Chi phí gia công may phải thu		
Cho thuê MMTB, nhà xưởng		
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		
Bán hàng		
Công ty CP Phú Mỹ		
Tiền thuê quyền sử dụng đất	11,012,446,845	
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Mua hàng	239,906,000	
Bán hàng	31,458,897,539	
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Phí gia công		
Bán hàng		
Công ty TNHH B&O		
Chi phí mua NPL & gia công	4,779,386,507	
Bán NPL	2,293,097,707	
Bán hàng		

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Phú Mỹ		
Trả trước tiền hàng	1,200,000,000	
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải		1,562,831,120
Phải thu lại khoản đã ứng tiền thuê đất tại cụm CN Hắc Dịch		3,970,052,514
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Tiền hàng phải thu	31,024,341,701	23,607,554,375
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Tiền hàng phải thu	551,133,000	303,105,000
Công ty TNHH B&O		
Tiền hàng phải thu	11,683,040,418	16,903,653,911
Cộng nợ phải thu	44,458,515,119	46,347,196,920
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Chi phí gia công may phải trả	3,450,432	
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Tiền hàng phải trả	239,906,000	
Công ty CP Phú Mỹ		
Tiền thuê quyền sử dụng đất	4,778,431,680	
Tiền chuyển nhượng công trình xây dựng		718,750,000
Công ty TNHH B&O		
Tiền NPL phải trả		746,240
Cộng nợ phải trả	5,021,788,112	719,496,240

2. Thông tin bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh
Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh ngành may mặc

Khu vực địa lý
Toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu

3. Những thông tin khác

Người lập biểu

Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân